

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2020/DS-PT

Ngày: 15/06/2020.

V/v tranh chấp “*Quyền sử dụng đất và đòi tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu;

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Toàn.

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Trinh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trần Minh Hoàng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 tháng 06 và ngày 15 tháng 06 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 59/2020/TLPT-DS ngày 17/02/2020 về việc tranh chấp: “Quyền sử dụng đất và đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 67/2019/DS-ST ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2020/QĐ-PT ngày 13/04/2020 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:**

1. Ông Phạm Quốc D, sinh năm 1973 (có mặt).

2. Bà Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1975.

3. Bà Phạm Thị Thúy O, sinh năm 1981.

4. Ông Phan Khắc H, sinh năm 1966.

5. Bà Phan Thị Anh H, sinh năm 1967.

6. Bà Phan Thị Bình D, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: số A, khu phố B, phường C, thị xã C, tỉnh T.

7. Bà Phạm Thị Triều N, sinh năm 1950 (chết năm 2014).

Địa chỉ: số D, cư xá phường E, thành phố T, tỉnh L.

Người bào chữa bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Phạm Quốc D có ông Nguyễn Thanh T – Luật sư - Văn phòng Luật sư Cao Minh T - thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T (có mặt).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N:

1. Anh Trần Thanh Q, sinh năm 1983;

Địa chỉ: số F, phường G, quận H, thành phố H.

2. Chị Trần Thị Tuyết L, sinh năm 1976;

3. Chị Trần Thị Hòa L, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: số L, đường P, phường H, quận Z, thành phố H.

Đại diện theo ủy quyền của T, O, H, H, D, Q, Tuyết L, Hòa L có Ông Phạm Quốc D, sinh năm 1973 (có mặt).

Theo các văn bản ủy quyền ngày 29/10/2010 và ngày 11/4/2017.

***Bị đơn: Huỳnh Thanh N**, sinh năm 1952.

Địa chỉ: số A, khu phố K, phường T, Quận M, thành phố H.

Tạm trú: số V, đường Đ, phường N, thành phố M, tỉnh T.

Đại diện theo ủy quyền: Huỳnh Thanh T, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: số X, đường L, phường B, thành phố M, tỉnh T.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Huỳnh Thanh N có ông Nguyễn Văn D – luật sư – văn phòng luật sư D – Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt).*

***Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh T.

(có đơn vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh T.

Đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn L. Chức vụ: Chủ tịch.

2. **Phạm Hữu T**, sinh năm 1970.

3. **Phạm Như Q**, sinh năm 2002.

Cùng địa chỉ: số S, phường D, thành phố Tân A, tỉnh L. Đại diện hợp pháp của chị Q có **Phạm Hữu T**, sinh năm 1970.

4. **Nguyễn Thị Kim A**, sinh năm 1951.

Địa chỉ: khu phố H, phường L, thị xã C, tỉnh T.

Đại diện theo ủy quyền của ông T, bà A có ông: **Phạm Quốc D**, sinh năm 1973 (có mặt).

+ **Người làm chứng: Trần Văn H**, sinh năm 1949 (vắng mặt).

Địa chỉ: khu phố B, phường V, thành phố T, tỉnh L.

*Người kháng cáo: Bị đơn **Huỳnh Thanh N**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn Phạm Quốc D, Phạm Thị Thanh T, Phạm Thị Thúy O, Phan Khắc H, Phan Thị Anh H, Phan Thị Bình D, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị Triều N (chết năm 2014) gồm: Trần Thanh Q, Trần Thị Tuyết L, Trần Thị Hòa L cùng ủy quyền ông Phạm Quốc D do ông Nguyễn Thanh T đại diện trình bày:

Cụ Nguyễn Thị M (chết năm 2004) và cụ Phạm Văn V (chết năm 1959) là ông, bà nội của ông Phạm Quốc D. Cụ V và cụ M có 09 người con gồm: Phạm Thị Thu T, Phạm Văn T, Phạm Văn T, Phạm Thị Lệ H, Phạm Thị Lệ N, Phạm Việt H, Phạm Thị Triều N, Phạm Thị H và Phạm Khánh T. Trong đó, Phạm Thị Thu T, Phạm Văn T, Phạm Văn T, Phạm Thị Lệ H, Phạm Khánh T chết trước năm 1975, lúc còn nhỏ chưa có gia đình. Chị Phạm Thị H chết năm 1991, không có chồng con.

Bà Phạm Thị Lệ N có chồng là Phan Văn H và 03 người con là: Phan Khắc H, Phan Thị Anh H và Phan Thị Bình D. Năm 1994 bà Nhã chết, năm 1997 ông H chết.

Ông Phạm Việt H có vợ là Nguyễn Thị Kim A và 04 người con là Phạm Thị Thanh T, Phạm Quốc D, Phạm Thị Thanh T và Phạm Thị Thúy O. Năm 1995 ông H chết.

Bà Phạm Thị Thanh T sinh năm 1972, chết năm 2010 có chồng là Phạm Hữu T, sinh năm 1970 và 01 con tên Phạm Như H, sinh ngày 22/4/2004

Bà Phạm Thị Triều N có chồng là Trần Văn Đ và 03 người con là Trần Thị Tuyết L, Trần Thị Hòa L và Trần Thanh Q. Năm 1987 ông Đ chết, năm 2014 bà N chết.

Sinh thời cụ M có tạo lập 02 thửa đất gồm: thửa 1697, diện tích 2.772 m² và thửa 1698, diện tích 284 m² cùng tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh T (thực tế hiện nay nhập chung lại thành thửa 168, diện tích 2.785,7 m²). Quá trình sử dụng đất cụ M đã được nhà nước công nhận tại sổ mục kê 299 và sổ đăng ký ruộng đất. Cụ M và con trai là ông Phạm Việt H cùng sử dụng đất ổn định đến năm 1984 thì bị Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tịch thu hai thửa đất trên bằng biện pháp cưỡng chế chứ không có giấy tờ hay quyết định gì về việc thu hồi đất. Đến năm 1985, Ủy ban nhân dân xã B giao lại hai phần đất trên cho ông Huỳnh Thanh N quản lý, sử dụng. Khi Ủy ban nhân dân xã B giao đất cho ông N cũng không có quyết định hay giấy tờ gì về việc giao đất. Hiện nay hai thửa đất trên ông N không quản lý, sử dụng mà bỏ hoang cho đến nay.

Sau khi bị Ủy ban nhân dân xã B lấy đất, ông Phạm Việt H cùng với mẹ là cụ M đã liên tục khiếu nại nhiều nơi để đòi lại đất nhưng không được giải quyết. Năm 1995, ông H chết, cụ M tiếp tục khiếu nại đòi lại đất. Đến năm 2004 thì cụ M chết. Sau khi cụ M chết thì các con, cháu thuộc hàng thừa kế của cụ M tiếp tục khiếu kiện liên tục đòi lại hai thửa đất nêu trên nhưng vẫn chưa được giải quyết.

Tại thời điểm cụ M chết thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ M là bà Phạm Thị Triều N. Hàng thừa kế thế vị của bà Phạm Thị Lệ N và ông Phạm Việt H gồm ông Phan Khắc H, bà Phan Thị Anh H và chị Phan Thị Bình D, ông Phạm Quốc D, chị Phạm Thị Thanh T, chị Phạm Thị Thúy O.

Năm 2010, Ủy ban nhân dân huyện C có công văn chuyển vụ việc sang Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T để giải quyết theo thẩm quyền.

Nay ông D là đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu ông Huỳnh Thanh N trả lại cho ông Phạm Quốc D, chị Phạm Thị Thanh T, chị Phạm Thị Thúy O, ông Phan Khắc H, bà Phan Thị Anh H, bà Phan Thị Bình D, người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị Triều N (chết năm 2014) là Anh Trần Thanh Q, chị Trần Thị Tuyết L, chị Trần Thị Hòa L, anh Phạm Hữu T, chị Phạm Như Q, bà Nguyễn Thị Kim A thửa đất số 168, tờ bản đồ 26, diện tích 2.785,7 m², theo biên bản trích đo khu đất ngày 10/8/2016 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C và yêu cầu ông N trả lại số tiền đã nhận khi nhà nước thu hồi đất để mở rộng quốc lộ 1A khoảng 48.000.000 đồng trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ông D là đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng ý đền bù giá trị cây trồng trên đất, theo biên bản định giá ngày 29/5/2019 và tự nguyện hỗ trợ chi phí cải tạo đất là 10.000.000 đồng cho ông N. Đối với khối lượng cát san lấp thì anh D không đồng ý vì khi tiến hành thẩm định trên đất không có cát, phía ông N lại nói là đổ đất, điều này là không đúng vì trên phần đất tranh chấp ông N đã đào bốn cái mương để lấy đất lên vườn.

*** Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Huỳnh Thanh N có ông Huỳnh Thanh T và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn ông N có ông Nguyễn Văn G trình bày:**

Năm 1984, thời điểm này ông N đang làm giám đốc chi nhánh ngân hàng nhà nước huyện C nhưng do nhà ở xa, khó khăn về chỗ ở nên được Ủy ban nhân dân xã B, huyện C cấp cho hai phần đất có số thửa 1697, diện tích 2.772 m² và thửa 1698, diện tích 284 m² tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh T. Qua đo đạc thực tế

hiện nay nhập lại thành thửa 168, tờ bản đồ số 26, diện tích 2.785,7 m². Khi Ủy ban nhân dân xã B giao đất cho ông N không có quyết định giao đất, hay giấy tờ gì. Sau khi nhận đất ông N đã quản lý, sử dụng nhưng bị gia đình cụ M tranh chấp liên tục từ năm 1984 cho đến nay. Khi ông N nhận đất thì đất là đất ruộng, trong quá trình sử dụng ông đã cải tạo, đổ đất, cát và trồng cây trên đất như hiện nay. Quá trình sử dụng đất đã đóng thuế đầy đủ cho nhà nước và đăng ký kê khai vào “danh sách hộ gia đình, cá nhân chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại ủy ban nhân dân xã Bình Phú năm 2004”. Do đất bị tranh chấp nên từ đó đến nay chưa được cấp giấy tờ gì.

Nay ông N không đồng ý trả lại đất vì các nguyên đơn không có quyền khởi kiện, ông N không biết các nguyên đơn cũng như cụ Mai là ai các nguyên đơn không có giấy chủ quyền đất để chứng minh phần đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của mình nên không có quyền đòi lại đất; ông N được quyền sử dụng đất là do Ủy ban nhân dân xã B giao đất, đã sử dụng ổn định và đóng thuế cho nhà nước đầy đủ, nếu có trả lại đất thì chỉ trả lại cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh T.

Ông N cũng không đồng ý trả lại số tiền đã nhận khi nhà nước thu hồi một phần thửa đất tranh chấp để mở rộng quốc lộ 1A là 48.000.000 đồng, do ông N là người được giao và sử dụng phần đất hợp pháp nên khi mở rộng quốc lộ 1A, nhà nước giao tiền đền bù thu hồi đất cho ông N.

Ông N cũng chưa yêu cầu giải quyết công sức cải tạo đất, chi phí cát san lấp và giá trị cây trồng trên đất tranh chấp trong vụ này, nếu quyền lợi bị thiệt hại, ông Nghiêm sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã B, huyện C trình bày:**

Ủy ban nhân dân xã B có quản lý hai thửa đất 1697 diện tích 2.772 m² và thửa 1698, diện tích 284 m² tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh T. Theo tài liệu 299 thì hai thửa đất này do cụ Nguyễn Thị M kê khai theo sổ đăng ký ruộng đất hồ sơ 299 của xã B. Thực tế quản lý hiện nay được nhập thành thửa 168, tờ bản đồ số 26, diện tích 2.785,7 m², hiện các bên đang tranh chấp. Có nhiều chứng cứ trong hồ sơ vụ án của các thể hệ lãnh đạo xã trước đây thể hiện do gia đình cụ M, ông H có nhiều vi phạm trong quá trình sử dụng đất như sang bán trái phép cho người khác và không nộp thuế đầy đủ nên bị Ủy ban nhân dân xã B thu hồi nhưng không có quyết định hay giấy tờ gì. Từ năm 1984, Ủy ban nhân dân xã B đã giao lại hai thửa đất này cho ông N quản lý, sử dụng để ở và canh tác cũng không có giấy tờ gì. Về trình tự, thủ tục thu hồi đất của cụ Mròi lại cấp cho ông

N thì Ủy ban nhân dân xã B, huyện C không có ý kiến mà để Tòa án căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Hữu T, Phạm Như Q, sinh năm 2002 có đại diện theo pháp luật là Phạm Hữu T và bà Nguyễn Thị Kim A cùng ủy quyền cho ông D trình bày: Thống nhất với lời trình bày của luật sư T, không trình bày gì thêm.

* Bản án số 67/2019/DS-ST ngày 11/11/2019 của tòa án nhân dân huyện C áp dụng các Điều: 255,256,258,259 của Bộ luật dân sự 2005, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 50, các Điều 105, 113 và 136 của Luật đất đai năm 2003, Điều 100 Luật đất đai năm 2013, Quyết định số 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước, Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội về nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1999, công văn 169/2002/KHXX ngày 15/11/2002 của Tòa án nhân dân tối cao về đường lối giải quyết các khiếu kiện, các tranh chấp đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự và Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01/2017/GĐ-TAND ngày 07/4/2017 của tòa án nhân dân tối cao; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Huỳnh Thanh N trả lại quyền sử dụng đất và tài sản.

2. Buộc ông Huỳnh Thanh N trả lại cho ông Phạm Quốc D, bà Phạm Thị Thanh T, bà Phạm Thị Thúy O, ông Phan Khắc H, bà Phan Thị Anh H, bà Phan Thị Bình D, anh Phạm Hữu T, chị Phạm Như Q, bà Nguyễn Thị Kim A, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị Triều N (chết năm 2014) là: Anh Trần Thanh N, chị Trần Thị Tuyết L, chị Trần Thị Hòa L số tiền là 47.991.000 đồng và thửa đất số 168 (theo tài liệu 299 gồm hai thửa 1697, 1698) tờ bản đồ số 26, diện tích 2.785,7 m² tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh T theo biên bản trích đo khu đất ngày 10/8/2016 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C (có sơ đồ kèm theo) phần diện tích 2.785,7 m² có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đất của bà Võ Thị Thu L và ông Phan Văn Đ dài 58,81m;
- Phía Tây giáp đường đất dài 70,16m;

- Phía Nam giáp đất của ông Phan Văn N dài 48,78 m;
 - Phía Bắc giáp quốc lộ 1A dài 41,03m;
- Ngày sau khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Quốc D, bà Phạm Thị Thanh T, bà Phạm Thị Thúy O, ông Phan Khắc H, bà Phan Thị Anh H, bà Phan Thị Bình D, anh Phạm Hữu T, chị Phạm Như Q, bà Nguyễn Thị Kim A, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị Triều N (chết năm 2014) là: Anh Trần Thanh N, chị Trần Thị Tuyết L, chị Trần Thị Hòa L đền bù cho ông Huỳnh Thanh N giá trị cây trồng là 44.000.000 đồng và chi phí cải tạo đất 10.000.000 đồng, tổng cộng 54.000.000 đồng. Ông Phạm Quốc D, bà Phan Thị Anh H, bà Phan Thị Bình D, anh Phạm Hữu T, chị Phạm Như Q, bà Nguyễn Thị Kim A, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị Triều N (chết năm 2014) là: Anh Trần Thanh N, chị Trần Thị Tuyết L, chị Trần Thị Hòa L được quyền sở hữu toàn bộ số cây trồng trên đất do ông N giao trả.

4. Việc giao trả đất và giao trả tiền các bên thực hiện cùng một lúc.

* Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 18/11/2019 ông Huỳnh Thanh N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm của tòa án nhân dân huyện C yêu cầu: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Quốc D, Sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm bác yêu cầu của nguyên đơn. Đại diện nguyên đơn không chấp nhận, vẫn giữ yêu cầu buộc ông N phải trả lại đất.

Vẫn như tại phiên tòa sơ thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Theo xác nhận của Trung tâm công nghệ thông tin trực thuộc Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh T thì nguồn gốc đất tranh chấp của cụ Nguyễn Thị M quản lý, sử dụng và được cụ M đăng ký vào: “Sổ đăng ký ruộng đất hồ sơ 299 đất ruộng của xã B” từ trước năm 1975. Theo quy định tại Luật đất đai năm 1987, 1993, 2003, 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành thì đây được xem là căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ M nhưng từ đó đến nay không cấp giấy được là do Ủy ban nhân dân xã B thu hồi trái phép, không theo trình tự rồi cấp lại cho ông N, sau khi bị thu hồi đất trái phép, gia đình cụ M liên tục khiếu nại và tranh chấp đất từ năm 1982 đến nay nên nói ông N đã quản lý, sử dụng đất ổn định là không đúng sự thật, nếu nói do trước năm 1987, chưa có luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành nên Ủy ban nhân

dân xã B được thu hồi đất của cụ M và cấp lại đất cho ông N là chưa tuân thủ theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền là trái với Mục 5 của Quyết định số 201 ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước (đã thể hiện rõ là Ủy ban nhân dân xã B không có thẩm quyền thu hồi đất của cụ M và giao lại đất cho ông N vì vượt quá thẩm quyền). Việc Ủy ban nhân dân xã B thu hồi đất của cụ M rồi cấp lại cho ông N không theo bất cứ trình tự, thủ tục nào theo quy định của pháp luật là trái với quy định của pháp luật tại thời điểm là Quyết định số 201 ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính Phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước, nên cũng không phải là thực hiện chính sách đất đai của nhà nước theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội về nhà đất do Nhà nước đã quản lý, bố trí và sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1999. Không có Nhà nước nào thực hiện chính sách đất đai bằng cách lấy toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của người nông dân thực sự cần đất để canh tác (2.785,7 m² đất nông nghiệp của gia đình cụ Mai) rồi giao lại toàn bộ cho cán bộ Nhà nước có khó khăn về chỗ ở (cát nhà), để thuận tiện công tác tại địa phương (ông N) nên cụ M và gia đình có quyền đòi lại đất, việc cụ M chết có để lại di chúc hay không, cũng không làm mất đi quyền thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của các hàng thừa kế của cụ M như người đại diện bị đơn trình bày; Đối với việc thu hồi đất của cụ M và cấp lại cho ông N, cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai là Ủy ban nhân dân huyện C đã thừa nhận: “Căn cứ vào Quyết định số 201 ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ thì Ủy ban nhân dân xã B đã thu hồi đất của cụ M và giao lại đất cho ông N đã vượt quá thẩm quyền và chưa đúng theo trình tự quy định”. Nên cần buộc ông Nghiêm trả lại đất tranh chấp, tại các Điều: 255, 256, 258, 259, 260 Bộ luật dân sự 2005, quy định chủ sở hữu, chủ sử dụng tài sản được đòi lại tài sản bị chiếm hữu, chiếm dụng trái phép.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng: Nguồn gốc đất của cụ M, cụ M chết không có để lại di chúc nên các nguyên đơn không có quyền khởi kiện đòi lại đất với ông N, do đất bị Ủy ban nhân dân xã thu hồi giao cho ông N. Việc thu hồi đất của cụ M là do vi phạm sang bán trái phép, không nộp thuế sử dụng đất, Ủy ban nhân dân xã đã thực hiện việc quản lý về đất đai, căn cứ vào nhu cầu về chỗ ở Ủy ban xã giao đất cho ông N là có căn cứ. Các bên tranh chấp từ trước năm 1988 lúc này chưa có Luật đất đai điều chỉnh, việc giải quyết tranh chấp theo chủ trương từng địa phương, thời điểm nào, chủ trương đó

nên việc thu hồi và giao lại cho ông N không theo trình tự, thủ tục là do pháp luật chưa quy định, Ủy ban nhân dân xã B có thẩm quyền thu hồi đất của cụ M và giao đất cho ông N, Sổ đăng ký ruộng đất hồ sơ 299 của cụ M chỉ để lại cho nhà nước quản lý việc sử dụng đất trong nhân dân, chứ không phải là căn cứ cấp giấy cho cụ M, ông N đã đăng ký tên trong danh sách hộ gia đình, cá nhân (chưa đăng ký quyền sử dụng đất sau khi được giao đất) là cơ sở để xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N là chủ sử dụng hợp pháp và sử dụng đất ổn định. Do xác định người khởi kiện không có quyền khởi kiện, Luật sư đề nghị hủy án sơ thẩm đình chỉ việc giải quyết vụ án.:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T xác định: Quá trình tố tụng, tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, đảm bảo cho các đương sự được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của bản thân, Viện kiểm sát không bổ sung gì thêm. Về nội dung vụ án: Có cơ sở chứng minh nguồn gốc đất tranh chấp là của gia đình cụ Mai, Ủy ban nhân dân xã B lấy phần đất trên giao cho ông N là không đúng pháp luật. Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông N trả lại đất và tiền đền bù khi thu hồi đất theo yêu cầu của nguyên đơn đồng thời ghi nhận việc nguyên đơn tự nguyện đền bù giá trị cây trồng, chi phí cải tạo đất theo như định giá. Đối với kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về tố tụng: Bản án dân sự sơ thẩm được tuyên vào ngày 11/11/2019. Không đồng ý với kết quả trên ngày 18/11/2019 ông Huỳnh Thanh N nộp đơn kháng cáo, thời gian và thủ tục kháng cáo phù hợp với pháp luật nên vụ án được xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Căn cứ vào đơn khởi kiện, lời trình bày của phía nguyên đơn, họ cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc từ ông bà để lại. Quá trình canh tác Ủy ban nhân dân xã thu hồi để giao cho ông N mà không có lý do, không có quyết định thu hồi xâm phạm lợi ích hợp pháp, không đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn khiếu nại, sau đó Ủy ban chuyển sang cho Tòa án giải quyết theo thẩm quyền. Các nguyên đơn nộp đơn khởi kiện đồng thời yêu cầu ông N phải trả lại tiền nhận đền bù về đất khi Nhà nước giải tỏa mở rộng quốc lộ 1A. Tòa án nhân dân huyện C thụ lý, giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản là có căn cứ.

[2]. Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Thanh N, ông cho rằng phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế có diện tích 2.785,7m² Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh T đã giao cho ông sử dụng nên ông không chấp nhận trả theo yêu cầu của nguyên đơn.

Cơ sở chứng minh có trong hồ sơ vụ án cho thấy: Phần đất các bên tranh chấp bao gồm 2 thửa: Thửa số 1679, diện tích 2.772m² và thửa số 1698 diện tích 284m² tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh T. Thực tế theo tài liệu đo đạc đã nhập hai thửa nêu trên thành thửa 168, tờ bản đồ số 26 diện tích 2.785,7m².

Theo xác nhận của Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T, nguồn gốc phần đất là của cụ Nguyễn Thị M quản lý sử dụng, cụ đã đăng ký vào sổ đăng ký ruộng đất 299. Năm 1985, Ủy ban nhân dân xã B thu hồi giao lại cho ông Huỳnh Thanh N quản lý, sử dụng và kể từ đó cụ M và gia đình cụ khiếu nại tranh chấp kéo dài cho đến nay. Hiện cụ M đã chết, những người kế thừa tiếp tục yêu cầu ông N phải trả lại đất.

Tại báo cáo số 02/BC-UBND ngày 06/01/2006 của Ủy ban nhân dân huyện C về khiếu nại của bà Kim A dâu bà M, có đoạn thể hiện “... nếu bác đơn khiếu nại đòi đất của bà Kim A, giữ nguyên việc giao đất cho ông N thì có vướng mắc ở chỗ trước đây Ủy ban nhân dân xã B không có chứng cứ chứng minh, việc giao đất cho ông N cũng không có giấy tờ gì cả, trên sổ bộ địa chính vẫn còn đứng tên cụ M, ông N không có nhu cầu sử dụng đất, không trực tiếp canh tác quản lý, gia đình bà Kim A liên tục khiếu nại từ năm 1986...”

Tại báo cáo số 53/BC-TNMT ngày 01/06/2016 của phòng Tài nguyên Môi trường huyện C về việc tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện C, trả lời công văn 67/CV-TAH của Tòa án nhân dân huyện C có nội dung “... căn cứ vào quyết định số 201 ngày 01/7/1980 của Hội đồng chính phủ thì Ủy ban nhân dân xã B thu hồi đất của cụ M và giao lại cho ông N đã vượt quá thẩm quyền và chưa đúng theo trình tự, thủ tục quy định...”.

Theo quy định của pháp luật, sổ đăng ký ruộng đất 299 được coi là một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất và là căn cứ để xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai 2003, Điều 100 Luật đất đai 2013. Phần đất tranh chấp cụ M đã đăng ký và được đứng tên trong sổ bộ 299, có đầy đủ thông tin số thửa, diện tích, loại đất... Thông tin và tài liệu như trên là căn cứ về việc Nhà nước thừa nhận quyền quản lý, sử dụng thửa đất nêu trên và cũng là căn cứ để xét cấp quyền sử dụng đất cho cụ M theo quy định của pháp luật. Do vậy việc thu hồi đất của cơ quan quản lý hành

chính về đất đai phải đúng thủ tục, trình tự và thẩm quyền theo pháp luật quy định.

Trước đây có thông tin cho rằng đất cụ M bị thu hồi lý do sang bán trái phép cho ông Trần Văn H, không thực hiện nghĩa vụ thuế sử dụng đất. Tuy nhiên, không có tài liệu gì chứng minh cho sự việc trên, mâu thuẫn với lời trình bày của ông H. Việc thu hồi và giao đất của Ủy ban nhân dân xã B trước đây mà không có bất kỳ giấy tờ hoặc quyết định gì là vi phạm về thẩm quyền, trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất. Việc giao đất cho ông N quản lý, sử dụng cũng không thuộc trường hợp Nhà nước quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách quản lý đất đai, chính sách cải tạo XHCN trước ngày 01/7/1991 theo quy định tại Điều 1 và khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc Hội và Công văn số 169/2002/KHXX ngày 15/11/2002 của Tòa án nhân dân tối cao về đường lối giải quyết các khiếu kiện tranh chấp đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng.

Từ thực tế sử dụng đất như trên, cùng các tài liệu chứng minh cũng như xét về nhu cầu thì ông N không có nhu cầu, ông chỉ lên 04 liếp và gần như bỏ hoang từ trước đến nay trong lúc gia đình cụ M đang sử dụng đất, có nhu cầu sử dụng đất lại bị thu hồi. Căn cứ và quy định của pháp luật, của chính sách quản lý đất đai trong từng thời điểm, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn, buộc ông N trả lại đất là có căn cứ.

Về yêu cầu đòi lại tài sản: Tòa sơ thẩm buộc ông N phải trả lại tiền bồi thường khi giải tỏa, thu hồi đất là hợp lý bởi xác định đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bên nguyên đơn. Tại thời điểm giải tỏa, thu hồi đất gia đình bà Mai tranh chấp rất gay gắt nhưng cơ quan có thẩm quyền đã giao tiền bồi thường cho ông N, do vậy buộc ông N trả lại là có cơ sở theo quy định tại Điều 256 Bộ luật dân sự 2005. Số tiền bồi thường về đất được xác định là 47.991.000 đồng (bốn mươi bảy triệu, chín trăm chín mươi một ngàn đồng).

Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án ông N chưa yêu cầu về công sức cải tạo đất, cây trồng trên đất nhưng như đã nhận định ở trên, ông N phải trả lại đất cho gia đình ông D. Theo biên bản định giá ngày 29/5/2019, cây trên đất do ông N trồng trị giá 44.000.000 đồng (bốn mươi bốn triệu đồng). Để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên tham gia tố tụng, giải quyết toàn diện vụ án, tại phiên tòa ông Dũng đại diện nguyên đơn chấp nhận hoàn lại cho ông N số tiền nêu trên, án sơ thẩm chấp nhận là có cơ sở.

Ngoài ra ông N còn cho rằng quá trình sử dụng đất ông có đổ cát san lấp mặt bằng. Tuy nhiên ông không có gì để chứng minh, thực tế ông N có đào 04

con nương để lên liếp theo biên bản thẩm định ngày 29/5/2019. Tòa cấp sơ thẩm ghi nhận việc ông D bồi hoàn cho ông N 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) là hợp lý.

Như đã nhận định ở trên ông Huỳnh Thanh N kháng cáo nhưng không có tài liệu nào bổ sung để chứng minh so với các tài liệu đã được xem xét. Đối với ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người kháng cáo là không có cơ sở, không phù hợp với quy định của pháp luật, không phù hợp với chính sách quản lý đất đai qua từng thời kỳ nên không thể được xem xét.

Đối với người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn đã căn cứ vào thực tế quá trình sử dụng đất, căn cứ vào quy định của pháp luật về đất đai chứng minh cho việc sử dụng đất và căn cứ để công nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn là có cơ sở. Đề nghị của Luật sư được chấp nhận. Riêng Luật sư phía bị đơn cho rằng nguyên đơn không có quyền khởi kiện, đất giao cho ông Nghiêm là việc thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước nên không chấp nhận việc đòi lại. Như đã nhận định ở trên, trình bày và đề nghị của Luật sư phía bị đơn không hợp lý nên không được chấp nhận.

Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T là có căn cứ, phù hợp với chính sách pháp luật về đất đai nên được công nhận.

Do kháng cáo không được chấp nhận, ông N phải chịu án phí phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Thanh N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 67/2019/DS-ST ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T.

Áp dụng các Điều: 255, 256, 258, 259 của Bộ luật dân sự 2005, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 50, các Điều 105, 113 và 136 của Luật đất đai năm 2003, Điều 100 Luật đất đai năm 2013, Quyết định số 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước, Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội về nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1999, Công văn 169/2002/KHXX ngày 15/11/2002 của Tòa án nhân dân tối cao về đường lối giải quyết các khiếu kiện, các tranh chấp đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng; khoản 2 Điều 26,

điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự và Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01/2017/GĐ-TAND ngày 07/4/2017 của tòa án nhân dân tối cao; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Huỳnh Thanh N trả lại quyền sử dụng đất và tài sản.

2. Buộc ông Huỳnh Thanh N trả lại cho ông Phạm Quốc D, bà Phạm Thị Thanh T, bà Phạm Thị Thúy O, ông Phan Khắc H, bà Phan Thị Anh H, bà Phan Thị Bình D, anh Phạm Hữu T, chị Phạm Như Q, bà Nguyễn Thị Kim A, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị Triều N (chết năm 2014) là: Anh Trần Thanh N, chị Trần Thị Tuyết L, chị Trần Thị Hòa L số tiền là 47.991.000 đồng và thửa đất số 168 (theo tài liệu 299 gồm hai thửa 1697, 1698) tờ bản đồ số 26, diện tích 2.785,7 m² tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh T theo biên bản trích đo khu đất ngày 10/8/2016 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C (có sơ đồ kèm theo) phân diện tích 2.785,7 m² có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đất của bà Võ Thị Thu L và ông Phan Văn Đ dài 58,81m;
- Phía Tây giáp đường đất dài 70,16m;
- Phía Nam giáp đất của ông Phan Văn N dài 48,78 m;
- Phía Bắc giáp quốc lộ 1A dài 41,03m;

Ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Quốc D, bà Phạm Thị Thanh T, bà Phạm Thị Thúy O, ông Phan Khắc H, bà Phan Thị Anh H, bà Phan Thị Bình D, anh Phạm Hữu T, chị Phạm Như Q, bà Nguyễn Thị Kim A, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị Triều N (chết năm 2014) là: Anh Trần Thanh N, chị Trần Thị Tuyết L, chị Trần Thị Hòa L đền bù cho ông Huỳnh Thanh N giá trị cây trồng là 44.000.000 đồng và chi phí cải tạo đất 10.000.000 đồng, tổng cộng 54.000.000 đồng. Ông Phạm Quốc D, bà Phan Thị Anh H, bà Phan Thị Bình D, anh Phạm Hữu T, chị Phạm Như Q, bà Nguyễn Thị Kim A, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị Triều N (chết năm 2014) là: Anh Trần Thanh N, chị Trần Thị Tuyết L, chị Trần Thị Hòa L được quyền sở hữu toàn bộ số cây trồng trên đất do ông N giao trả.

4. Việc giao trả đất và giao trả tiền các bên thực hiện cùng một lúc.

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thi hành thi hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

6. Về án phí:

Ông Huỳnh Thanh N được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Huỳnh Thanh N số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 17237 ngày 18/11/2019 của chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Ông Phạm Quốc D, bà Phạm Thị Thanh T, bà Phạm Thị Thúy O, ông Phan Khắc H, bà Phan Thị Anh H, bà Phan Thị Bình D, anh Phạm Hữu T, chị Phạm Như Q, bà Nguyễn Thị Kim A, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị Ngô T (chết năm 2014) là anh Trần Thanh Q, chị Trần Thị Tuyết L, chị Trần Thị Hòa L phải chịu 2.700.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 1.400.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo hai biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 003041 ngày 16/11/2010 và số 006296 ngày 14/01/2011 của chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ ngày 15/06/2020, có mặt ông D, anh T.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Cai Lậy;
- CC THADS huyện Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA (TAT);
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Trung Hiếu

